

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đồng Thu Phương

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV
DUYÊN HẢI - XÍ NGHIỆP 7**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đồng Thu Phương

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đồng Thu Phương

Mã SV: 1412401043

Lớp: QT804K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suru tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2017 tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh.

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 13 tháng 08 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 03 tháng 11 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Phạm Thị Kim Oanh
Đơn vị công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng
Họ và tên sinh viên: Đồng Thu Phương Chuyên ngành: Kế toán kiểm toán
Đề tài tốt nghiệp: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7
Nội dung hướng dẫn: Khóa luận tốt nghiệp

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi, có nhiều cố gắng, nỗ lực trong quá trình nghiên cứu và làm đề tài tốt nghiệp. Trách nhiệm cao, chịu khó, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu.
- Thường xuyên liên hệ với giáo viên hướng dẫn để trao đổi và xin ý kiến về các nội dung trong đề tài. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết với thực tiễn làm cho bài viết thêm sinh động
- Đảm bảo đúng tiến độ thời gian theo quy định của Nhà trường và Khoa trong quá trình làm tốt nghiệp.

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- Khóa luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục và kết cấu cân đối, hợp lý.
- Mục tiêu, nội dung và kết quả nghiên cứu rõ ràng. Tác giả đề tài đã nêu bật được các vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.
- Các giải pháp về hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán mà tác giả đề xuất có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2018

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Kim Oanh

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ tài chính
4. HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
6. BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7. TSCĐ	Tài sản cố định
8. DN	Doanh nghiệp
9. TK	Tài khoản
10. HĐSXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
11. SXKD	Sản xuất kinh doanh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC.	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC.....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính	2
1.1.1.2 Đặc điểm của Báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.3 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.1.4 Mục đích của Báo cáo tài chính	3
1.1.1.5 Ý nghĩa và tác dụng của Báo cáo tài chính	3
1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.1 Những yêu cầu lập Báo cáo tài chính	4
1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.	5
1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-TC.	6
1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp.....	6
1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.	7
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (CĐKT) theo thông tư 200/TT-BTC.....	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/TT-BTC.....	9
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.	9
1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	9
1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC.	9
1.2.2 Cơ sở dữ liệu trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	13
1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán	13
1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán(Mẫu B01-DN)	13

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT	26
1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.	30
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI - XÍ NGHIỆP 7.....	31
2.1 Quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.	31
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.	31
2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của công ty TNHH – MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.....	32
2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH – MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.	33
2.1.3.1 Thuận lợi	33
2.1.3.2 Khó khăn	33
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.	34
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	35
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	40
2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.	40
2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	40
2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	40
2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7	49

2.2.3.4 Bước 4 : Lập Bảng cân đối TK tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	52
2.2.3.5 Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	57
2.2.3 Thực trạng Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.	70
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI - XÍ NGHIỆP 7.....	71
3.1 Định hướng phát triển của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.	71
3.2 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	71
3.2.1 Ưu điểm.....	71
3.2.2 Nhược điểm.....	73
3.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.....	73
3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.....	73
3.3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.	74
3.3.2.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. ..	74
3.3.3.3 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng g.....	83
Biểu 3.4: Bảng phân tích hệ số cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản.....	83
3.3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.	84
3.3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng hạch toán kế toán.	85
KẾT LUẬN	88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	89

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo tài chính là một nguồn thông tin quan trọng, giúp ích cho doanh nghiệp nhận biết và định lượng hiệu quả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Một trong bốn báo cáo tài chính quan trọng chính là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các đối tượng khác quan tâm thấy rõ được thực trạng tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, bên cạnh đó trong quá trình thực tập tại công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 em nhận thấy công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán còn có hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài lời mở đầu và kết luận. nội dung khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương. Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/BTC.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô trong phòng kế toán Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình sát sao của cô giáo Thạc sĩ Phạm Thị Kim Oanh. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy em rất mong sự góp ý của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Sinh viên

Đồng Thu Phương

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC.

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC

1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là tài liệu tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Đặc điểm của Báo cáo tài chính

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài Chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ.
- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu kế toán được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ.
- BCTC được lập theo định kỳ quý hoặc năm.
- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC gồm người bên trong và bên ngoài Doanh nghiệp: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng...

1.1.1.3 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh

nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC, điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.1.4 Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp. Đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ
- Các luồng tiền

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.1.5 Ý nghĩa và tác dụng của Báo cáo tài chính

- **Đối với chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp:** Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo

sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường...Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- **Đối với các chủ ngân hàng, người cho vay:** Mọi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến BCTC của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đúng hạn.
- **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hòa vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy để ý đến BCTC là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.
- **Đối với nhà cung cấp:** Họ phải quyết định xem họ có cho phép Doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu không? Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.
- **Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, các cổ đông, người lao động:** Mọi quan tâm cũng như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Những yêu cầu lập Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”. việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.
- BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

➤ **Hoạt động liên tục:**

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

➤ **Cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

➤ **Nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

➤ Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

➤ Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

➤ Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-TC.**1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp**

Hệ thống báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

● Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh Mẫu số B02- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN

● Báo cáo tài chính giữa niên độ:**➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B01a-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ Mẫu số B02a- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B03a-DN

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a-DN
- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược. gồm:
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Mẫu số B01b-DN
 - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ Mẫu số B02b- DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Mẫu số B03b-DN
 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09b-DN

1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.

❖ Đối tượng lập BCTC

-Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập BCTC năm riêng của từng doanh nghiệp.

-Ngoài ra:

- ✓ Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.
- ✓ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.
- ✓ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.
- ✓ Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

❖ Kỳ (thời hạn) lập BCTC

-Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng tròn tính theo năm dương lịch (trường hợp đặc biệt. kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng)

-Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (không bao gồm quý 4)

❖ Thời hạn nộp BCTC

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
DNNN gồm: + Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc vào tổng công ty. + Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty. + Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.	Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
Các Doanh nghiệp tư nhân. Công ty hợp danh		Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các Công ty TNHH. Công ty Cổ phần. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác		Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

❖ Nơi nhận BCTC

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp nhà nước	Quý. Năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (CĐKT) theo thông tư 200/TT-BTC

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/TT-BTC.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn từ hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá, khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán - Chuẩn mực số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC.

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như thế nào thì cũng gồm hai phần: “TÀI SẢN”, “NGUỒN VỐN”. Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều chia làm 5 cột: Cột “ Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “ Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

A. Phần Tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

B. Phần Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Bảng CĐKT theo Thông tư 200/TT-BTC được thể hiện qua biểu số

Biểu số 1.1 Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập. ngày ... tháng ..năm ...

Người lập biểu

(Ký. họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở dữ liệu trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ cái các TK
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng CĐKT vào cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

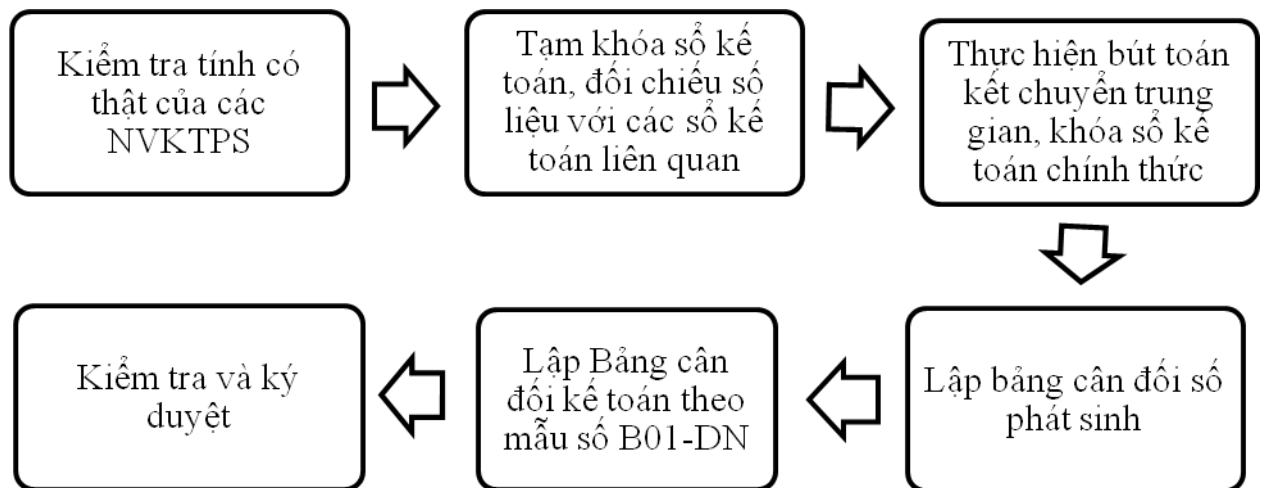
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ bút toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán(Mẫu B01-DN)

A. PHẦN TÀI SẢN

A.1 Mã số 100 - Tài sản ngắn hạn

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

- Mã số 110- Tiền và các khoản tương đương tiền

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

- Mã số 111-Tiền

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư nợ của các TK 111 “tiền mặt”, 112 “tiền gửi ngân hàng”, 113 “tiền đang chuyển”.

- Mã số 112-Các khoản tương đương tiền

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của TK 1281 “tiền gửi có kỳ hạn”.

- **Mã số 120 - Đầu tư tài chính ngắn hạn**

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

- Mã số 121 - Chứng khoán kinh doanh

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121 “Chứng khoán kinh doanh”.

- Mã số 122- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số tiêu đề ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 123- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281,1282,1288.

- **Mã số 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} = & \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 136} \\ & + \text{Mã số 137} + \text{Mã số 139} \end{aligned}$$

- Mã số 131 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp của TK 131 “Phải thu khách hàng”, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

- Mã số 132 -Trả trước cho người bán ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp của TK 331 “Phải trả người bán”, chi tiết các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn.

- Mã số 133 - Phải thu nội bộ ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1362,1363,1368 trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

- Mã số 134 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Mã số 135 - Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 “Cho vay ngắn hạn”.

- Mã số 136- Phải thu ngắn hạn khác

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1385,1388, 141, 244, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

- Mã số 137-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 293 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 139 -Tài sản thiếu chờ xử lý

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

- Mã số 140 - Hàng tồn kho

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

- Mã 141 - Hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành Phẩm”, TK 156 “Hàng Hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

- Mã số 149 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

- Mã số 150 - Tài sản ngắn hạn khác

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 155}$$

- Mã số 151 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 242, chi tiết các khoản chi phí trả trước ngắn hạn.

- Mã số 152 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

- Mã số 153 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

- Mã số 154 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

- Mã số 155- Tài sản ngắn hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 “Đầu tư ngắn hạn khác”.

A.2 Mã số 200- Tài sản dài hạn

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} \\ + \text{Mã số 260}$$

- Mã số 210 - Các khoản phải thu dài hạn

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 214} + \text{Mã số 215} \\ + \text{Mã số 216} + \text{Mã số 219}$$

- Mã số 211- Phải thu dài hạn của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp TK 131 “Phải thu khách hàng”, chi tiết cho khoản phải thu dài hạn.

- Mã số 212 - Trả trước cho người bán dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp TK 331 “Phải trả cho người bán”, chi tiết các khoản phải trả dài hạn.

- Mã số 213- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

- Mã số 214 - Phải thu nội bộ dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 1362, 1363, 1368 trên bảng tổng hợp chi tiết TK 136 “Phải thu nội bộ dài hạn”.

- Mã số 215 - Phải thu về cho vay dài hạn

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 “Cho vay dài hạn”.

- Mã số 216 - Phải thu dài hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK: TK1385, TK1388, TK334, TK338, TK141, TK244.

- Mã số 219 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”.

- Mã số 220 - Tài sản cố định

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227}$$

- Mã số 221 - Tài sản cố định hữu hình

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

- Mã số 222 - Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

- Mã số 223 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 224 - Tài sản cố định thuê tài chính.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

- Mã số 225 - Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Mã số 226 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...)

- Mã số 227 - Tài sản cố định vô hình

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

- Mã số 228- Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình”.

- Mã số 229- Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- **Mã số 230 - Bất động sản đầu tư**

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232}$$

- Mã số 231- Nguyên giá

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

- Mã số 232- Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- **Mã số 240 - Tài sản dở dang dài hạn**

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}.$$

- Mã số 241 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK 154.

- Mã số 242 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- **Mã số 250 - Đầu tư tài chính dài hạn**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255}$$

- Mã số 251- Đầu tư vào công ty con

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con dài hạn”.

- Mã số 252- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dài hạn”.

- Mã số 253- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2281 “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn”.

- Mã số 254 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 255 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281,1282,1288 “Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “phải thu về cho vay dài hạn”.

- Mã số 260 - Tài sản dài hạn khác

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}.$$

- Mã số 261- Chi phí trả trước dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

- Mã số 262 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

- Mã số 263 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1534 “Thiết bị phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của TK 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn”.

- Mã số 268- Tài sản dài hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 2288 “Đầu tư dài hạn khác”.

- **Mã số 270 - Tổng cộng tài sản**

$$\text{Mã 270} = \text{Mã 100} + \text{Mã 200}$$

B. Nguồn vốn

B.1 Mã số 300 - Nợ phải trả

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

- **Mã số 310 - Nợ ngắn hạn**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} = & \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số} \\ & \text{316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} \\ & + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 324} \end{aligned}$$

• Mã số 311- Phải trả người bán ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp của TK 331 “Phải trả cho người bán ngắn hạn”.

• Mã số 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết trên bảng tổng hợp của TK 131 “Phải thu của khách hàng ngắn hạn”.

• Mã số 313 -Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

• Mã 314 - Phải trả người lao động

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động”.

• Mã số 315 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 335 “Chi phí phải trả ngắn hạn”.

• Mã số 316 - Phải trả nội bộ ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 3362, 3363, 3368.

• Mã số 317- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Mã số 318- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 33877 “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”.

- Mã số 319- Phải trả ngắn hạn khác
- Số liệu ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 338 “Phải trả ngắn hạn khác”, 138 “Phải thu ngắn hạn khác”, 244 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn”.

- Mã số 320- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (Chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

- Mã số 321- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả ngắn hạn”.

- Mã số 322- Quỹ khen thưởng.phúc lợi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”.

- Mã số 323- Quỹ bình ổn giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 357 “Quỹ bình ổn giá”.

- Mã số 324 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 - “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

- Mã số 330 - Nợ dài hạn

Mã số 330=Mã số 331+Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336+ Mã số 337+Mã số 338+ Mã số 339+ Mã số 340+Mã số 341+ Mã số 342
+ Mã số 343

- Mã số 331-Phải trả người bán dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp của TK 331 “Phải trả cho người bán dài hạn”.

- Mã số 332- Người mua trả tiền trước dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết trên bảng tổng hợp của TK 131 “Phải thu khách hàng”. Có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Mã số 333- Chi phí phải trả dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 335 “Chi phí phải trả dài hạn”.

- Mã số 334- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

- Mã số 335- Phải trả nội bộ dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 3362, 3363, 3368.

- Mã số 336 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”.

- Mã số 337 - Phải trả dài hạn khác

Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 338 “Phải trả khác dài hạn”, 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”.

- Mã số 338 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”- với các khoản vay có kỳ hạn trên 12 tháng và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313 “Trái phiếu thường”.

- Mã số 339- Trái phiếu chuyển đổi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3432 “Trái phiếu chuyển đổi”.

- Mã số 340-Cổ phiếu ưu đãi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 4112 “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

- Mã số 341-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

- Mã số 342- Dự phòng phải trả dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả dài hạn”, với các khoản dự phòng phải trả sau 12 tháng.

- Mã số 343-Qũy phát triển khoa học và công nghệ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

B.2 Mã số 400- Vốn chủ sở hữu

Mã số 400=Mã số 410+Mã số 430

- Mã số 410- Vốn chủ sở hữu

Mã số 410=Mã số 411+Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+Mã số 415+Mã số 416+Mã số 417+Mã số 418+Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422

- Mã số 411-Vốn góp của chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.

Đối với công ty cổ phần Mã số 411=Mã số 411a+Mã số 411b

- Mã số 411a-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”.

- Mã số 411b- Cổ phiếu ưu đãi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 “Cổ phiếu ưu đãi”.

- Mã số 412- Thặng dư vốn cổ phần

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...)

- Mã số 413- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4113 “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

- Mã số 414 -Vốn khác chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác”.

- Mã số 415- Cổ phiếu quỹ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

- Mã số 416- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp TK 412 có số dư bên Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 417- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 418- Quỹ đầu tư phát triển

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Mã số 419- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

- Mã số 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp TK421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 421=Mã số 421a+Mã số 421b

➤ Mã số 421a- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

➤ Mã số 421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này

● Mã số 422- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số liệu để ghi trên vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

-Mã số 430- Nguồn kinh phí và quỹ khác

Mã số 430=Mã số 431+Mã số 432

● Mã số 431-Nguồn kinh phí

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK161 lớn hơn số dư Có TK461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

● Mã số 432- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của TK455 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”.

-Mã số 440 - Tổng cộng nguồn vốn

Mã số 440=Mã số 300+Mã số 400

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

-Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

-Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

-Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

-Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a. Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ. kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.
- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ **(Biểu số 1.2)**
- Phân tích tình hình biến động cơ cấu và nguồn vốn là so sánh sự biến động của từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. **(Biểu số 1.3)**

**Biểu số 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Tài sản ngắn hạn						
I Tiền và các khoản tương đương tiền						
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV Hàng tồn kho						
V Tài sản ngắn hạn						
B Tài sản dài hạn						
I Tài sản cố định						
II Bất động sản đầu tư						
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản					100	100

**Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU
NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A Nợ phải trả						
I Nợ ngắn hạn						
II Nợ dài hạn						
B Vốn chủ sở hữu						
I Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn					100	100

1.3.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI - XÍ NGHIỆP 7.

2.1 Quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí nghiệp 7 - Quân khu 3 tiền thân là D4-C27 thuộc phòng công binh Quân khu Tả ngạn được tách ra thành lập Xưởng 7 vào ngày 20 tháng 10 năm 1970. Từ năm 1970 đến 1975 được giao nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng cơ khí, mộc phục vụ sản xuất và chiến đấu. Từ năm 1976 được điều động về Cục Kinh tế Quân khu 3 cho đến năm 1988. Trong thời gian này xưởng được giao nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng cơ khí, mộc phục vụ sản xuất, đời sống, chính sách cho các đơn vị trong Quân khu.

Ngày 1 tháng 1 năm 1988 xưởng 7 được Bộ Tư lệnh Quân khu 3 điều về Sư đoàn 319 có nhiệm vụ sản xuất hàng cơ khí mộc và xây dựng. Đồng thời đổi tên thành Xí nghiệp 7 - Công ty Xây dựng 319. Ngày 1 tháng 1 năm 2012 Xí nghiệp 7 được điều về Công ty TNHH MTV Duyên Hải lấy tên là Xí nghiệp 7 - Công ty Duyên Hải.

Qua 48 năm hình thành và phát triển đến nay công ty Duyên Hải đã thi công hàng trăm công trình vừa và lớn trên khắp cả nước trong đó có nhiều công trình có chất lượng cao của ngành xây dựng Việt Nam như: Nhà khách QK3; Trụ sở thi hành án QK3; Đường xuyên đảo Cát Bà; Cầu cảng công ty 9 - Bộ đội biên phòng Quảng Ninh; Trường cao đẳng nghề du lịch và dịch vụ Hải Phòng; Nhà điều hành VINACOM - Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam... Là một trong những đơn vị kinh tế mang lại hiệu quả cao nhất cho Quân khu . Bên cạnh đó , công tác điều tra và nghiên cứu thị trường luôn được đề cao và cải tiến không ngừng theo xu thế của thị trường hiện nay.

• **Tên đầy đủ:** Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí nghiệp 7 - Quân khu 3

- **Tên giao dịch:** Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí nghiệp 7
 - Điện thoại: 0225 3777391
 - Fax: 031 3876404
 - Mã số doanh nghiệp : 0105753635-001 (Cấp ngày 17/02/2012 tại Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hải Phòng)
 - Ngày hoạt động: 22/02/2012 .
- **Địa chỉ , trụ sở chính :** Số 238 - Đường Lê Duẩn - Quận Kiến An - Thành phố Hải Phòng
- **Ngành nghề kinh doanh :** Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi,...
- **Loại hình doanh nghiệp :** Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên

2.1.2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí nghiệp 7 - Quân khu 3 là một đơn vị kinh tế trong quân đội. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty hiện nay là nhận thầu xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi và sản xuất các mặt hàng truyền thống cơ khí, mộc, kết hợp thực hiện các chính sách hậu phương quân đội, địa bàn hoạt động của công ty rộng khắp trên toàn quốc.

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi,...

Sản phẩm chủ yếu: Nhà ở, trụ sở làm việc, đường giao thông.

2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của công ty TNHH – MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động theo đúng ngành nghề đăng ký kinh doanh và được pháp luật bảo vệ. Công ty có chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước.
- Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.
- Thực hiện nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động, cũng như thu nhập của người lao động.

-Chịu sự kiểm tra, thanh tra của nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

➤ **Mục tiêu hoạt động của công ty là :**

Công ty được thành lập để thực hiện những quy định của nhà nước về việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, huy động và sử dụng vốn một cách hiệu quả trong việc phát triển các ngành nghề sản xuất kinh doanh đã đăng ký. Nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa. Tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động. đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH – MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

2.1.3.1 Thuận lợi

- Có được sự ủng hộ của chính quyền các cấp. các ngành và sự đánh giá cao của khách hàng
- Đội ngũ cán bộ quản lý và lao động có trình độ. kinh nghiệm và tính chuyên nghiệp cao thông qua chương trình đào tạo và đặc biệt là chương trình tự đào tạo cho CBCNV từ hàng ngũ những người đại diện quản lý phần vốn đến công nhân
- Tập thể công ty luôn đoàn kết thống nhất. quyết tâm thực hiện và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.
- Chiến lược kinh doanh của công ty là tận dụng. khai thác hợp lý các tiềm năng đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh. mở rộng địa hình đầu tư và sản xuất công nghiệp.

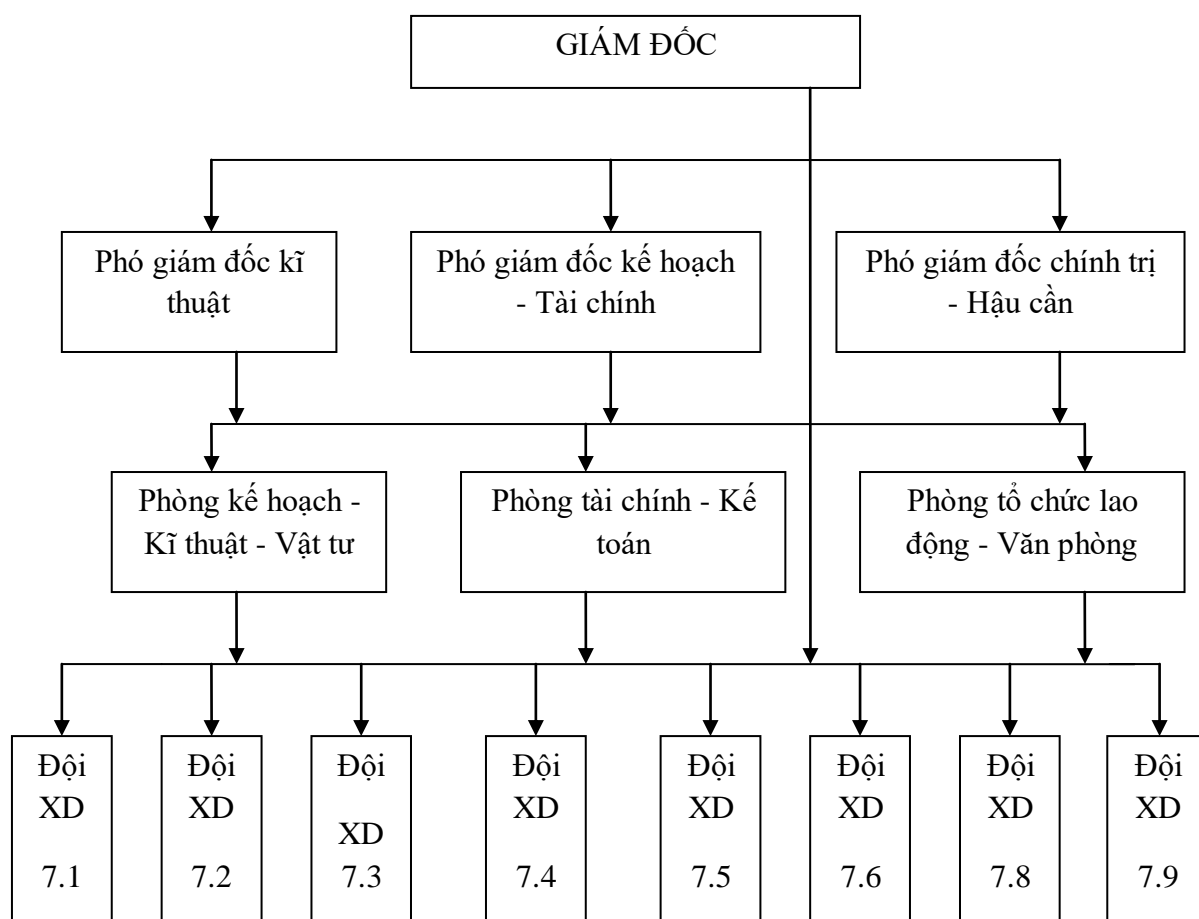
2.1.3.2 Khó khăn

- Bên cạnh những thuận lợi trên. công ty cũng gặp không ít những khó khăn.
- Là một công ty mới thành lập. lại trên địa bàn có rất nhiều doanh nghiệp cùng kinh doanh trên lĩnh vực này. do đó đối thủ cạnh tranh tương đối lớn mạnh đòi hỏi doanh nghiệp cần phải làm tốt công tác thị trường và dịch vụ chăm sóc khách hàng để thu hút khách hàng.
 - Trong giai đoạn hiện nay. ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên công ty luôn cố gắng nỗ lực khắc phục khó khăn. nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

Bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí nghiệp 7 được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, từ Ban giám đốc Xí nghiệp và các phòng ban chức năng đến các đội trực thuộc được tinh giảm gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý

Sơ đồ 1.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty Duyên Hải – Xí nghiệp 7



Trong đó , nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ phận , phòng ban làm nhiệm vụ cụ thể như sau :

- **Giám đốc Xí nghiệp:** Là người quản lý cao nhất trong xí nghiệp, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trước giám đốc công ty, trước Nhà nước và pháp luật.

- **Phó giám đốc kỹ thuật:** Phụ trách vấn đề kỹ thuật thi công cho các bộ phận sản xuất kịp đáp ứng tiến độ yêu cầu song vẫn đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- **Phó giám đốc kế hoạch - Tài chính:** Phụ trách kế hoạch và tài chính của đơn vị như chỉ đạo kế hoạch sản xuất, tham mưu về kế hoạch tài chính.

- **Phó giám đốc chính trị - Hậu cần:** Phụ trách vấn đề chính trị hậu cần của đơn vị như vấn đề tổ chức Đảng, tổ chức công đoàn, tổ chức biên chế nhân sự, tổ chức hành chính và các tổ chức khác của đơn vị.

- **Phòng kế hoạch - Kỹ thuật - Vật tư:** Lập các kế hoạch sản xuất, lập dự toán cho công trình, tham gia đấu thầu các công trình, chỉ đạo kỹ thuật thi công cho các bộ phận sản xuất, cung cấp thiết bị vật tư kịp thời.

- **Phòng tài chính - Kế toán:** Theo dõi tình hình tài chính của đơn vị, tình hình nguồn vốn, luân chuyển vốn, theo dõi công nợ, tập hợp chi phí tính giá thành, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh để cung cấp thông tin chính xác cho ban giám đốc về quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

- **Phòng tổ chức lao động - Văn phòng:** Tổ chức nhân sự, tổ chức xét duyệt nâng lương cho các cán bộ công nhân viên, tổ chức thi nâng bậc cho công nhân, làm thủ tục chế độ nghỉ hưu, mất sức cho công nhân viên trong xí nghiệp. Đảm bảo công việc tiếp tân, tiếp khách, sắp xếp chỗ ăn ở cho cán bộ công nhân viên, soạn thảo và tiếp nhận công văn giấy tờ.

- **Các đội sản xuất** (Đứng đầu là đội trưởng): Chịu trách nhiệm trước Đảng uỷ - Ban giám đốc xí nghiệp về tổ chức, quản lý điều hành sản xuất của đội.

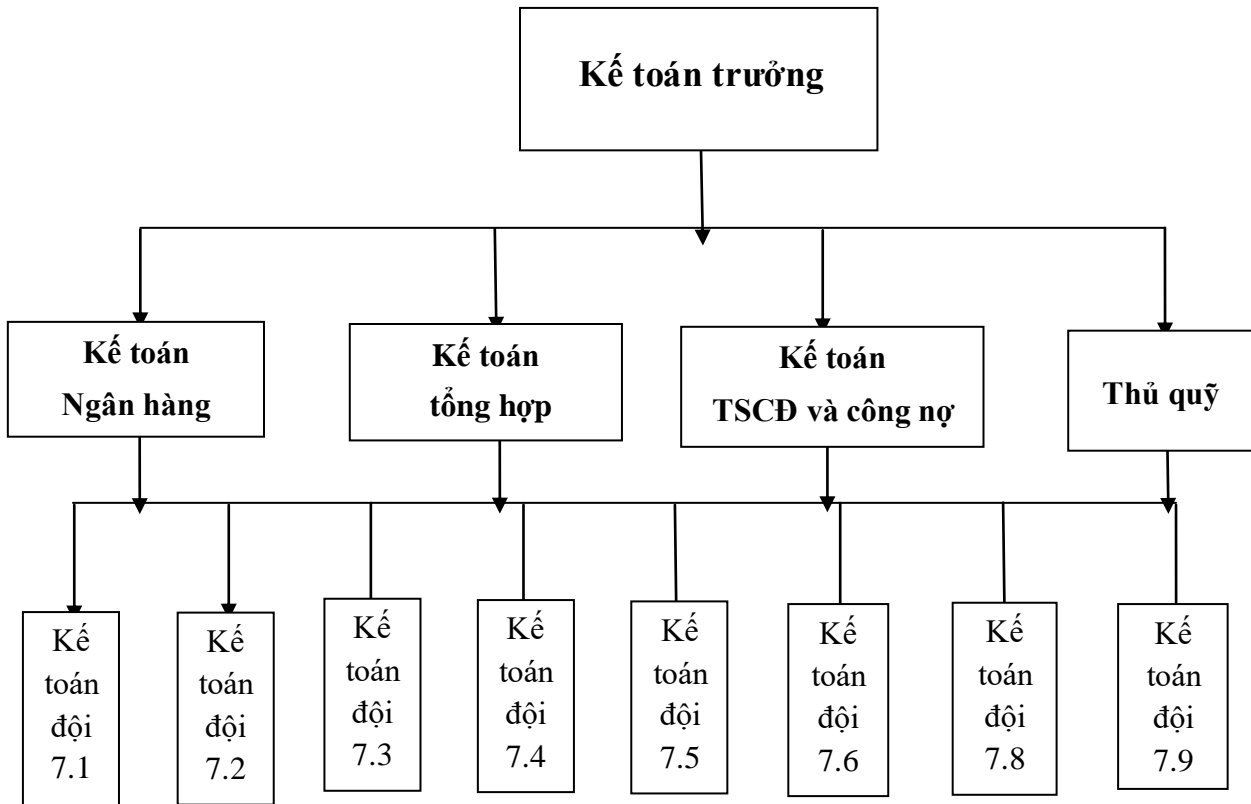
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán .

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí nghiệp 7 là doanh nghiệp có quy mô lớn ở cấp xí nghiệp, địa bàn hoạt động trải rộng khắp cả nước. Để phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh và đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất, công ty đã vận dụng mô hình tổ chức bộ máy kế toán nửa tập trung, nửa phân tán (mô hình hạch toán báo sổ). Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức thành Ban tài chính và nhân viên kế toán tại các Đội. Hàng tháng, kế toán đội tập hợp toàn bộ

chứng từ giao nộp về Ban tài chính Xí nghiệp, kế toán Xí nghiệp có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ gốc, và tiến hành ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 1.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Duyên Hải - Xí nghiệp 7



- **Kế toán trưởng** (Kiêm trưởng phòng kế toán): Là người chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức có hiệu quả hoạt động kinh doanh, điều hành tổ chức kế toán trong phòng kế toán. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Giám đốc và cấp trên về mọi hoạt động kế toán tài chính của xí nghiệp.

- **Kế toán tiền gửi ngân hàng** : Thực hiện quan hệ giao dịch với các ngân hàng như thu, chi tiền gửi ngân hàng, huy động vốn để đảm bảo cho hoạt động sản xuất diễn ra bình thường. Đồng thời theo dõi việc hoàn trả vốn.

- **Kế toán tổng hợp**: Thực hiện các công việc sau:

- + Xử lý các loại số liệu, tập hợp chi phí.
- + Đánh giá sản phẩm làm dở, tính giá thành sản phẩm.
- + Thực hiện kế toán vốn bằng tiền và kế toán quản lý doanh nghiệp.
- + Lập các báo cáo kế toán, báo cáo tài chính

- **Kế toán tài sản cố định và theo dõi tình hình công nợ:** Quản lý tình hình về TSCĐ của công ty như: Tình hình tăng, giảm TSCĐ; Tính khấu hao và lập bảng phân bổ khấu hao TSCĐ; Lập báo cáo về TSCĐ theo năm.

- **Thủ quỹ:** Chịu trách nhiệm về quản lý quỹ tiền mặt, thu chi tiền mặt thông qua các phiếu thu, phiếu chi được duyệt.

.- **Kế toán đội:** Là người thường xuyên theo dõi và bám sát các công trình xây dựng, tập hợp các chứng từ ban đầu gửi về Phòng tài chính Xí nghiệp để làm căn cứ ghi sổ kế toán. Ngoài ra, công việc thường xuyên của kế toán đội là thực hiện việc thanh quyết toán với các nhân viên của đội.

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ, chế độ kế toán và phương pháp kế toán áp dụng tại doanh nghiệp.

- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

- **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.

- *Phương pháp kế toán hàng tồn kho:*

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- *Phương pháp kế toán tài sản cố định:*

+ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo giá gốc

+ Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tuyến tính

- *Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng:* Phương pháp khấu trừ

2.1.4.3. Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí nghiệp 7

Công ty áp dụng hệ thống sổ sách theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, bao gồm các sổ tổng hợp (Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ cái theo mẫu quy định của Bộ tài chính) và sổ, thẻ kế toán chi tiết theo hướng dẫn của Nhà nước và yêu cầu quản lý của công ty.

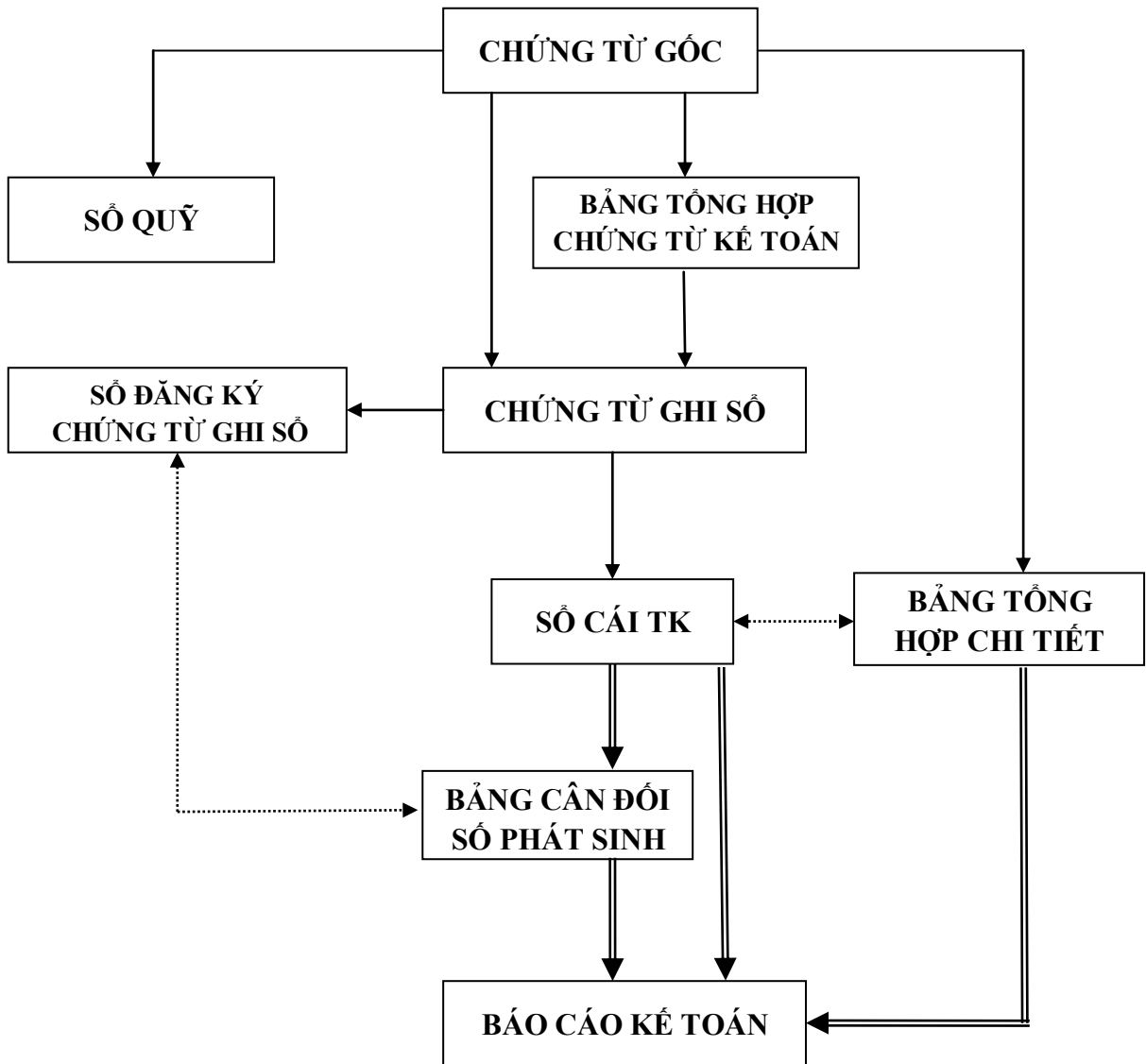
Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp chứng từ gốc đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được

dùng để ghi vào Sổ cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, căn cứ vào số liệu trên Sổ cái, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh rồi ghim với tập chứng từ gốc và bảng kê, chứng từ ghi sổ đã lập để lưu tại công ty. Kế toán căn cứ vào các Sổ chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết rồi tiến hành lập Báo cáo kế toán.

Quy trình ghi sổ kế toán tại công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí nghiệp 7 như sau:

Sơ đồ 1.4. Quy trình ghi sổ kế toán tại công ty Duyên Hải - Xí nghiệp 7



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7

2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh

- Đối chiếu nội dung kinh tế. số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế. số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót. lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ Ngày 20/07/2016, đồng chí Phan Văn Sang - Đội xây dựng 7.8 ứng tiền chi phí đi công tác, số tiền 3.000.000 đồng (theo PC số 362).

Định khoản:

Nợ TK 141: 3.000.000

Có TK 111: 3.000.000

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ này ta căn cứ vào chứng từ sổ sách sau:

- Giấy đề nghị tạm ứng (Biểu 2.1)
- Phiếu chi số 362 (Biểu 2.2)
- Bảng kê chứng từ ghi có TK(Biểu 2.3)
- Chứng từ ghi sổ (Biểu 2.4)
- Sổ quỹ tiền mặt (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.6), sổ cái TK 141 (Biểu 2.7)

Biểu số 2.1:

**CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7 - ĐỘI XD 7.8**

Mẫu số 03-TT
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: Ban giám đốc Xí nghiệp 7

Tên tôi là: Phan Văn Sang

Đơn vị: Đội XD 7.8 – Xí nghiệp 7

Đề nghị tạm ứng số tiền: 3.000.000 đồng (Viết bằng chữ) Ba triệu đồng chẵn.

Lý do tạm ứng: Ứng tiền chi phí đi công tác.

Thời hạn thanh toán:.....

Kế toán	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị	Người đề nghị
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Biểu số 2.2 :

CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7 - ĐỘI XD 7.8

Mẫu số 02-TT
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số : 362

Nợ: 141

Có: 111

Họ tên người nhận tiền: **Phan Văn Sang**

Địa chỉ: Đội XD 7.8 – Xí nghiệp 7

Lí do chi: Ứng tiền chi phí đi công tác

Số tiền: 3.000.000 (Viết bằng chữ): Ba triệu đồng chẵn.

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Thủ quỹ Người lập phiếu Người nhận
(Ký, họ tên, đóng dấu) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Ba triệu đồng chẵn.

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

Biểu số 2.3: Bảng kê chứng từ ghi có TK 111

CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ GHI CÓ TK 111

(Trích dẫn)

Tháng 7 năm 2016

Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK 111	Ghi nợ tài khoản				
Số	Ngày			1331	141	334	642	...
362	20/07/16	Đ/c Sang - Đội Xây dựng 7.8 ứng tiền chi phí đi công tác	3.000.000		3.000.000			
363	21/07/16	Đ/c Thảo thanh toán tiền lương bộ phận gián tiếp T6/16	92.000.000			92.000.000		
400	26/07/16	Đ/c Thanh thanh toán tiền mua văn phòng phẩm	8.800.000	800.000			8.000.000	
...
		Cộng	150.820.500	12.056.000	15.600.500	92.000.000	8.000.000	...

Ngày 31 tháng 07 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xi Nghiệp 7)

Biểu số 2.4 : Chứng từ ghi sổ

CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7

Mẫu số S02a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Số: 215

CHỨNG TỪ GHI SỔ
(Trích dẫn)
Tháng 7 năm 2016

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Trả tiền thuế đầu vào T7/16	1331	111	12.056.000	
Thanh toán tiền lương bộ phận gián tiếp T6/16	334	111	92.000.000	
Thanh toán tiền mua văn phòng phẩm	642	111	8.000.000	
Chi tạm ứng tháng 07/16	141	111	12.056.500	
.....	
.....	
Cộng			150.820.500	

Kèm theo 01 bảng kê chứng từ ghi có TK 111.

Ngày 31 tháng 07 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7)

Biểu số 2.5 : Sổ quỹ tiền mặt

CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7

Mẫu số S02a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 111 – Tiền mặt

Năm 2016

Ngày tháng ghi số	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	THU	CHI	TỶ
	Số hiệu	Ngày tháng					
			Số dư đầu năm 2016 mang sang				554.030.840
...	100.000.000
19/07/16	PT361	19/07/16	Nhập quỹ tiền rút séc ngân hàng SHB	112	20.000.000		120.000.000
20/07/16	PC362	20/07/16	Đ/c Sang – Đội Xây dựng 7.8 ứng tiền chi phí đi công tác	141		3.000.000	117.000.000
21/07/16	PC363	21/07/16	Đ/c Thảo thanh toán tiền lương bộ phận gián tiếp T6/16	334		92.000.000	25.000.000
26/07/16	PC400	26/07/16	Đ/c Thanh thanh toán tiền mua văn phòng phẩm	642,1331		8.800.000	16.200.000
...			
			Cộng phát sinh cuối năm 2016		530.449.045	740.861.435	
			Số dư cuối năm 2016				343.618.450

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7)

Biểu số 2.6: Trích Sổ cái TK 111 năm 2016

**CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7**

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 111 - Tiền mặt
Năm 2016

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu năm		554.030.840	
		Số phát sinh			
...
215	31/07/16	Chi tạm ứng T7/2016	141		15.600.500
215	31/07/16	Chi mua vật tư	152		8.500.000
215	31/07/16	Cấp lương cho bộ phận gián tiếp Xí nghiệp T7/2016	334		92.000.000
215	31/07/16	Tạm ứng thừa nộp lại quỹ	141	6.500.000	
215	31/07/16	Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ	112	20.000.000	
...
		Cộng phát sinh		530.449.045	740.861.436
		Số dư cuối năm		343.618.450	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7)

Biểu số 2.7 : Trích Sổ cái TK141 năm 2016

**CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7**

Mẫu số S02c1-DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 141 – Tạm ứng

Năm 2016

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu năm		207.452.714	
		Số phát sinh			
...
215	31/07/16	Chi tạm ứng T7/2016	111	15.600.500	
215	31/07/16	Tạm ứng thừa nộp lại quỹ	111		6.500.000
...
		Cộng phát sinh		1.863.263.507	1.570.581.149
		Số dư cuối năm		500.135.072	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7)

2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các TK với các Bảng tổng hợp chi tiết nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 2 : Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK131(Biểu số 2.8) với Bảng tổng hợp chi tiết TK131(Biểu số 2.9).

Biểu số 2.8 : Trích Sổ cái TK131 năm 2016

CN CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
XÍ NGHIỆP 7

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Năm 2016

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Số hiệu	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu năm		91.473.518.365	
		Số phát sinh			
500	20/07/16	Doanh thu thanh toán giai đoạn lần 1 công trình cục bảo vệ/TCCT	511	2.000.000.000	
500	20/07/16	Thuế đầu ra theo doanh thu thanh toán giai đoạn lần 1 công trình cục bảo vệ/TCCT	3331	200.000.000	
505	25/07/16	Cục hậu Cần/TCCT trả tiền thanh toán giai đoạn lần 1 công trình cục bảo vệ/TCCT	112		2.200.000.000
...
		Cộng phát sinh		280.747.658.987	308.139.717.959
		Số dư cuối năm			118.865.577.337

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.9 Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

Đơn vị : Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7

Địa chỉ: Số 238 - Đường Lê Duẩn - Quận Kiến An - Thành phố Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản:131 - Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Mã ĐT	Tên đối tượng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
ĐT487	Cục Hậu Cần/TCCT(Công trình cục bảo vệ)		54.256.400.000	12.200.000.000			42.056.400.000
ĐT490	Ban Quản lý dự án Quân Khu 3		11.528.000.000	2.800.000.000			8.728.000.000
ĐT550	Bệnh Viện 7/ Quân Khu 3		8.995.518.365	300.000.000			8.695.518.365
ĐT 551	Công ty TNHH ZhiXing		7.040.355.000		7.040.355.000		
.....
	<u>Cộng tổng</u>		<u>91.473.518.365</u>	<u>280.747.658.987</u>	<u>308.139.717.959</u>		<u>118.865.577.337</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

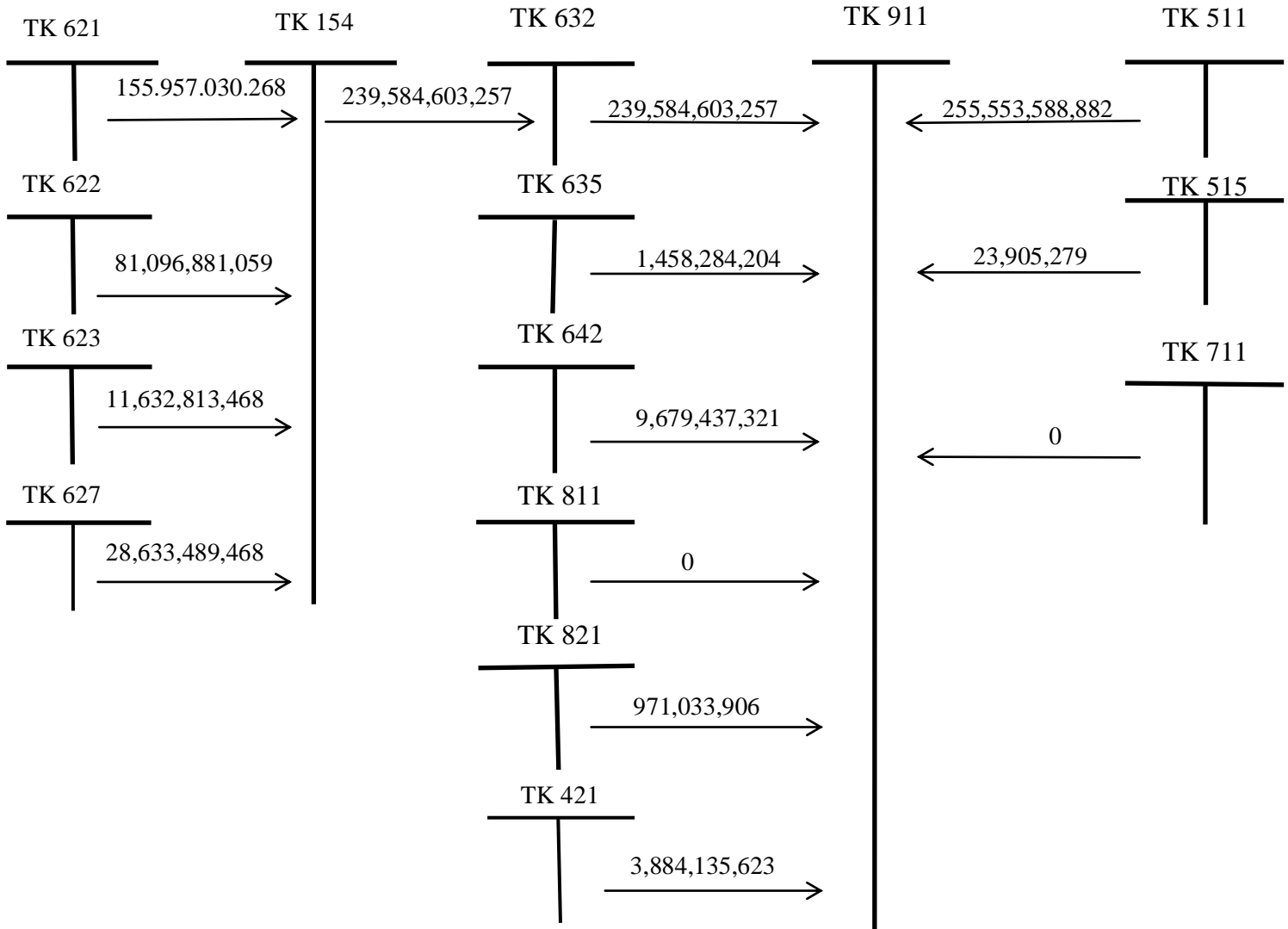
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7)

2.3.3 Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian tại Công ty TNHH - MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Kết toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.5: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.



2.2.3.4 Bước 4 : Lập Bảng cân đối TK tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các TK tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các TK tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các TK tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các TK tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các TK đã sử dụng trong kỳ từ TK thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các TK từ loại 1 đến loại 9. Mỗi TK ghi trên một dòng, ghi từ TK có số hiệu nhỏ đến TK có số hiệu lớn, không phân biệt TK có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các TK tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các TK tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các TK tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 554,030,840 đồng.

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 261,685,151 đồng. Số liệu

ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 190,329,005 đồng.

- Cột “Lũy kế phát sinh từ đầu năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ là số phát sinh lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12, số tiền là: 530.449.045 đồng.

- Cột “Số dư cuối kỳ”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 343,618,450 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu số 2.10 Bảng cân đối tài khoản

CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI
ĐƠN VỊ XÍ NGHIỆP 7

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
NĂM 2016

Số TT	Tên tài khoản	Số hiệu TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh quý 4 năm 2016		Lũy kế phát sinh từ đầu năm		
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Tiền mặt	111	554,030,840		261,685,151	190,329,005	530,449,045	740,861,435	343,
2	Tiền gửi Ngân hàng	112	9,287,822,490		83,876,467,448	77,683,291,547	352,434,949,529	355,078,640,911	6,64
3	Phải thu khách hàng	131		91,473,518,365	73,194,819,219	80,958,534,920	280,747,658,987	308,139,717,959	
4	Thuế GTGT được khấu trừ	133			11,244,239,893	4,979,209,676	27,779,346,607	21,514,316,390	6,26
5	Phải thu nội bộ	136	10,964,149,132		91,965,127,137	99,438,788,241	401,384,294,605	412,338,619,390	9,82
6	Phải thu khác	138			195,991,386		195,991,386		195,
7	Tạm ứng	141	207,452,714		647,212,771	422,897,354	1,863,263,507	1,570,581,149	500,
8	Nguyên liệu vật liệu	152			515,664,909		515,664,909		515,
9	Chi phí SXKD dở dang	154	166,652,895,259		51,517,286,017	62,450,168,255	277,320,214,263	239,584,603,257	204,
10	Chi sự nghiệp	161			147,222,494	147,222,494	193,874,469	193,874,469	
11	Tài sản cố định	211	18,031,222,170		563,636,364	55,690,909	4,101,818,183	5,540,225,617	16,5

12	Hao mòn TSCĐ	214		8,807,243,822	55,690,909	194,679,750	1,052,998,339	943,575,009	
13	Xây dựng cơ bản dở dang	241							
14	Chi phí trả trước	242			2,485,310,084	2,458,310,084	9,706,437,321	9,679,437,321	27,0
15	Cầm cố, thế chấp,KQ, ký cược	244			2,175,824,149		2,175,824,149		2,17
16	Phải trả cho người bán	331		48,731,595,937	57,034,975,044	55,583,739,376	274,325,938,849	288,597,237,904	
17	Thuế - các khoản phải nộp NN	333	6,639,871,785		6,262,177,063	7,122,953,900	27,599,488,524	27,368,386,386	6,87
18	Phải trả công nhân viên	334		1,200,158,854	3,373,009,664	2,778,198,953	13,108,737,744	12,686,081,210	
19	Chi phí phải trả	335			1,367,232,835	6,834,535,029	1,446,703,264	7,912,434,184	
20	Phải trả nội bộ	336		35,748,092,336	10,090,328,238	3,819,526,113	47,631,904,096	11,883,811,760	
21	Phải trả, phải nộp khác	338		2,618,523,784	6,141,794,245	5,751,495,404	21,361,617,783	23,946,069,701	
22	Vay và nợ thuê tài chính	341		14,676,684,447	19,493,819,350	12,509,563,823	60,161,904,691	77,757,631,344	
23	Quỹ khen thưởng phúc lợi	353		1,834,088,693	673,545,987	2,718,894,936	2,502,763,159	2,718,894,936	
24	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7,194,381,229					
25	Lợi nhuận sau thuế chưa P.Ph	421			3,884,135,623	1,069,166,211	3,884,135,623	3,884,135,623	
26	Quỹ đầu tư phát triển	414		53,156,923	1,165,240,687	1,165,240,687	1,218,397,610	1,165,240,687	
27	Chi phí NV liệu, trực tiếp	621			29,049,967,150	29,049,967,150	155,957,030,268	155,957,030,268	
28	Chi phí nhân công trực tiếp	622			17,159,436,138	17,159,436,138	81,096,881,059	81,096,881,059	
29	Chi phí SD máy thi công	623			518,174,909	518,174,909	11,632,813,468	11,632,813,468	
30	Chi phí sản xuất chung	627			4,789,707,820	4,789,707,820	28,633,489,468	28,633,489,468	
31	Chi phí QL doanh nghiệp	642			2,458,310,084	2,458,310,084	9,679,437,321	9,679,437,321	
32	Doanh thu bán hàng	511			66,553,588,882	66,553,588,882	255,553,588,882	255,553,588,882	

33	Doanh thu HĐ tài chính	515			5,420,157	5,420,157	23,905,279	23,905,279	
34	Chi phí tài chính	635			314,072,936	314,072,936	1,458,284,054	1,458,284,054	
35	Chi phí thuế TN DN	821			267,291,553	267,291,553	971,033,906	971,033,906	
36	Xác định KQ kinh doanh	911			69,598,683,612	69,598,683,612	267,686,249,442	267,686,249,442	
	Tổng cộng		212,337,444,390	212,337,444,390	619,047,089,908	619,047,089,908	2,625,937,089,789	2,625,937,089,789	244,...

Lập, ngày 31

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ký, ghi rõ họ tên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ký, ghi rõ họ tên

GI

Ký, ghi rõ

2.2.3.5 Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 năm 2015.

- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết TK năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7 tiến hành như sau:

Phần Tài sản

A.1 Mã số 100 - Tài sản ngắn hạn

1. Mã số 110 - Tiền và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112}$$

- Mã số 111: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK111- “Tiền mặt” và TK112 “Tiền gửi ngân hàng”

$$\text{Mã 111} = 343.618.450 + 6.644.131.108 = 647.936.894 \text{ đồng}$$

- Mã số 112: Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh khoản tương đương tiền nên Mã số 112= 0 đồng.

$$\text{Mã số 110} = 6.987.749.558 + 0 = 6.987.749.558 \text{ đồng}$$

2. Mã số 120 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 120 = 0

3. Mã số 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn

- Mã số 131 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên TK131 “Phải thu khách hàng” trên bảng tổng hợp chi tiết TK131.

- Mã số 131= 2.615.331.162 đồng

- Mã số 132 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 132 = 0 đồng.
- Mã số 133 - Phải thu nội bộ ngắn hạn
- Mã số 133= 9.824.347 đồng.
- Mã 134 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 134=0 đồng.
- Mã số 135 - Phải thu về cho vay ngắn hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 135= 0 đồng.
- Mã số 136 - Phải thu ngắn hạn khác
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của các TK1385.1388 trên bảng tổng hợp cho tiết TK138 “Phải thu khác”. số dư Nợ của TK141 “Tạm ứng”, 244 “Ký quỹ, ký cược” – thời hạn dưới 12 tháng.
 - Tổng số dư Nợ TK138 = 195.991.386
 - Tổng số dư Nợ TK141 = 500.135.072
 - Tổng số dư Nợ TK244 = 2.175.824.149
- ⇒ Mã số 136 = 195.991.386+500.135.072 +2.175.824.149 = 2.871.950.607 đồng.
- Mã số 137 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 137 = 0
- Mã số 139 - Tài sản thiếu chờ xử lý
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 139 = 0.

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136} + \text{Mã số 137} + \text{Mã số 139}$$

$$\text{Mã số 130} = 2.615.331.162 + 0 + 9.824.347 + 0 + 0 + 2.871.950.607 + 0 + 0 = 5.497.106.116 \text{ đồng}$$

4. Mã số 140 - Hàng tồn kho

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

- Mã số 141 - Hàng tồn kho
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ các TK151 “Hàng mua đang đi trên đường”. TK153 “Công cụ dụng cụ”. TK156 “Hàng hóa” trên sổ cái.
 - Tổng số dư Nợ TK152 = 515.664.909 đồng.
 - Tổng số dư Nợ TK154 = 204.388.506.265 đồng.

⇒ Mã số 141 = 515.664.909 + 204.388.506.265 = 204.904.171.174 đồng

- Mã số 149 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 149 = 0 đồng.

Mã số 140 = 204.904.171.174 + 0 = 204.904.171.174 đồng.

5. Mã số 150 - Tài sản ngắn hạn khác

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155

**Mã số 150 = 27.000.000 + 6.265.030.217 + 6.870.973.923 + 0 + 0 =
13.163.004.140 đồng**

**Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150
= 6.987.749.558 + 0 + 5.497.106.116 + 204.904.171.174 + 13.163.004.140
= 230.552.030.988 đồng.**

A.2 Mã số 200 - Tài sản dài hạn

1. Mã số 210 - Các khoản phải thu dài hạn

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 210 = 0 đồng

2. Mã số 220 - Tài sản cố định

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

a) Mã số 221 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Mã số 222 - Nguyên giá

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định hữu hình”.

- Số dư Nợ trên sổ cái TK211 = 16.592.814.736 = Mã số 222

- Mã số 223 - Hao mòn lũy kế

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” và ghi bằng dấu âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn(...).

- Số dư có TK2141 = Mã số 223 = (8.697.820.492)

Mã số 221 = 16.592.814.736 + (8.697.820.492) = 7.894.994.244 đồng

b) Mã số 224 - Tài sản cố định thuê tài chính

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 224 = 0 đồng.

c) Mã số 227 - Tài sản cố định vô hình

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

- Mã số 228 - Nguyên giá
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 228 = 0 đồng.
 - Mã số 229 - Hao mòn lũy kế
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 229 = 0 đồng
- $\text{Mã số 227} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$

$$\text{Mã số 220} = 7.894.994.244 + 0 + 0 = 7.894.994.244 \text{ đồng}$$

3. Mã số 230 - Bất động sản đầu tư.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 230 = 0 đồng

4. Mã số 240- Tài sản dở dang dài hạn

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242.}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 240 = 0 đồng

5. Mã số 250 - Đầu tư tài chính dài hạn

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253} + \text{Mã số 254} + \text{Mã số 255.}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 250 = 0 đồng.

6. Mã số 260 - Tài sản dài hạn khác

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 268}$$

-Mã số 261- Chi phí trả trước dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 261 = 0 đồng

-Mã số 262 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 262 = 0 đồng

-Mã số 263 - Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 263 = 0 đồng

-Mã số 268 -Tài sản dài hạn khác

- Công ty không phát sinh chỉ tiêu này nên Mã số 268 = 0 đồng

$$\text{Mã số 260} = 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

$$= 0 + 7.894.994.244 + 0 + 0 + 0 + 0 = 7.894.994.244 \text{ đồng}$$

Mã số 270 - Tổng cộng tài sản

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 230.552.030.988 + 7.894.994.244 = 238.447.025.232 \text{ đồng.}$$

A. Phần Nguồn vốn

B.1 Mã số 300 - Nợ phải trả

Mã số 300=Mã số 310+Mã số 330**1. Mã số 310 - Nợ ngắn hạn**

Mã số 310= Mã số 311+Mã số 312+Mã số 313+Mã số 314+Mã số 315+Mã số 316+Mã số 317+Mã số 318+Mã số 319+Mã số 320+Mã số 321+Mã số 322+Mã số 323+Mã số 324.

-Mã số 311- Phải trả người bán ngắn hạn

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK331 “Phải trả người bán”. Mã số 311= Số dư Có TK331= 63.002.894.992 đồng.

-Mã số 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn.

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp TK131 “Phải thu khách hàng ngắn hạn”. Mã số 312 = Số dư Có TK131= 121.480.908.499 đồng.

-Mã số 313 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

-Công ty không phát sinh chỉ tiêu này nên Mã số 313 = 0 đồng

-Mã số 314 - Phải trả người lao động

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK334 “Phải trả người lao động”. Mã số 314=Số dư Có TK334= 777.502.320 đồng.

-Mã số 315 - Chi phí phải trả

- Số liệu ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có TK335 “Chi phí phải trả ngắn hạn”. Mã số 315= Số dư Có TK335= 6.465.730.920đồng.

-Mã số 316 - Phải trả nội bộ

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 316 = 0 đồng.

-Mã số 317 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 317 = 0 đồng.

-Mã số 318- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 318 = 0 đồng.

-Mã số 319 - Phải trả ngắn hạn khác

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK338 “Phải trả ngắn hạn khác”. Mã số 319=Số dư có TK338= 5.202.975.702 đồng.

-Mã số 320 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (Đối với các khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng).

- Mã số 320 = 32.272.411.100 đồng.

Mã số 321 - Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 321= 0 đồng.
- Mã số 322- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”. Mã số 322= Số dư có TK353= 2.050.220.470 đồng
- Mã số 323 - Quỹ bình ổn giá
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 323 = 0 đồng.
- Mã số 324 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 324 = 0 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= 63.002.894.992+121.480.908.499+0+777.502.320+ \\ &6.465.730.920+0+0+0+5.202.975.702+32.272.411.100+0+2.050.220.470+0+0 \\ &=231.252.644.003 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Mã số 330 -Nợ dài hạn

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331}+\text{Mã số 332}+\text{Mã số 333}+\text{Mã số 334}+\text{Mã số 335}+\text{Mã số} \\ &336+\text{Mã số 337}+\text{Mã số 338}+\text{Mã số 339}+\text{Mã số 340}+\text{Mã số 341}+\text{Mã số} \\ &342+\text{Mã số 343}. \end{aligned}$$

- Mã số 331 - Phải trả người bán dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 331= 0 đồng.
- Mã số 332 - Người mua trả tiền trước dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 332 = 0 đồng.
- Mã số 333 - Chi phí phải trả dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 333 = 0 đồng.
- Mã số 334 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 334= 0 đồng.
- Mã số 335- Phải trả dài hạn nội bộ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 335= 0 đồng.
- Mã số 336 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 336 =0 đồng.
- Mã số 337 - Phải trả dài hạn khác
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 337= 0 đồng.
- Mã số 338- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 338 =0 đồng.
- Mã số 339-Trái phiếu chuyển đổi
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 339= 0 đồng.
- Mã số 340 - Cổ phiếu ưu đãi

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 340= 0 đồng.
- Mã số 341 - Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 341 = 0 đồng.
- Mã số 342- Dự phòng phải trả dài hạn
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 342 =0 đồng.
- Mã số 343 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 343 = 0 đồng

Mã số 330= 0+0+0+0+0+0+0+0+0+0+0+0=0 đồng.

Mã số 300= 231.252.644.003+0=231.252.644.003 đồng

B.2 Mã số 400 -Vốn chủ sở hữu

Mã số 400=Mã số 410+Mã số 430.

1. Mã số 410- Vốn chủ sở hữu

Mã số 410= Mã số 411+ Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+Mã số 415+Mã số 416+Mã số 417+Mã số 418+Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422.

-Mã số 411- Vốn chủ sở hữu

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK411 “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”. Mã số 411 = 7.194.381.229 đồng.
- Mã số 412-Thặng dư vốn cổ phần
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412=0 đồng
- Mã số 413- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 413 = 0 đồng
- Mã số 414- Vốn khác của chủ sở hữu
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 414 = 0 đồng.
- Mã số 415 - Cổ phiếu quỹ
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 415 = 0 đồng
- Mã số 416 - Chênh lệch đánh giá tài sản
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 416= 0 đồng.
- Mã số 417 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 417 = 0 đồng
- Mã số 418 - Quỹ đầu tư phát triển
- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có TK414 “Quỹ đầu tư phát triển”. Mã số 418=Số dư có TK414= 3.959.793.418 đồng.
- Mã số 419 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 419 = 0 đồng

- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 420 = 0 đồng
- Mã số 421- Lợi nhuận chưa phân phối
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 421 = 0 đồng
- Mã số 422 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 422 = 0 đồng

$$\text{Mã số 410} = 7.194.381.229 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 7.194.381.229 \text{ đồng}$$

2. Mã số 430 - Nguồn kinh phí và quỹ khác

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432}$$

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 430 = 0 đồng

$$\text{Mã số 400} = 7.194.381.229 + 0 = 7.194.381.229 \text{ đồng}$$

Mã số 440 - Tổng nguồn vốn

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 231.252.644.003 + 7.194.381.229 = 238.447.025.232 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7 được lập hoàn chỉnh như sau:

Biểu số 2.11 Bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI

Mã hiệu

ĐƠN VỊ XÍ NGHIỆP 7

BM B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230,552,030,988	200,411,874,325
<i>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</i>	110		6,987,749,558	9,841,853,330
1. Tiền	111		6,987,749,558	9,841,853,330
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán k. doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		5,497,106,116	17,277,253,951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,615,331,162	5,223,209,162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			882,442,943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9,824,347	10,964,149,132
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,871,950,607	207,452,714
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn	137			

khó đòi (*)				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		204,904,171,174	166,652,895,259
1. Hàng tồn kho	141		204,904,171,174	166,652,895,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,163,004,140	6,639,871,785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,265,030,217	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,870,973,923	6,639,871,785
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,894,994,244	9,223,978,348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,894,994,244	9,223,978,348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,894,994,244	9,223,978,348
- Nguyên giá	222		16,592,814,736	18,031,222,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,697,820,492)	(8,807,243,822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		238,447,025,232	209,635,852,673
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		231,252,644,003	202,388,314,521
1. Nợ ngắn hạn	310		231,252,644,003	202,388,314,521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63,002,894,992	49,614,038,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121,480,908,499	96,696,727,527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			

4. Phải trả người lao động	314		777,502,320	1,200,158,854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,465,730,920	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			35,748,092,336
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,202,975,702	2,618,523,784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32,272,411,100	14,676,684,447
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,050,220,470	1,834,088,693
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,194,381,229	7,247,538,152
1. Vốn chủ sở hữu	410		7,194,381,229	7,247,538,152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7,194,381,229	7,194,381,229
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			53,156,923
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		238,447,025,232	209,635,852,673

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

2.2.2.6 Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc ký duyệt.

2.2.3 Thực trạng Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 không tiến hành phân tích các báo cáo này.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN HẢI - XÍ NGHIỆP 7.

3.1 Định hướng phát triển của Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

- Phát triển Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 phù hợp với định hướng hoàn chỉnh hạ nguồn của ngành Xây dựng. Tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính
- Phát triển ổn định bền vững an toàn và hiệu quả; gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường và hướng tới lợi ích chung của toàn xã hội.
- Không ngừng hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý. áp dụng công nghệ thông tin.tự động hóa và mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến. nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản trị doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao hơn với lộ trình phù hợp của công ty.

3.2 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

3.2.1 Ưu điểm

Về công tác kế toán Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí nghiệp 7 luôn tuân thủ luật kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán hiện hành, theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC và đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán trong công tác hạch toán.

Về bộ máy kế toán: Bộ máy kế toán của Công ty được bố trí gọn nhẹ, phân công công việc tương đối hợp lý. Nhiệm vụ, trách nhiệm của từng người được quy định rõ ràng và được thực hiện nghiêm túc. Tính chuyên môn hóa cao giúp cho công tác kế toán diễn ra hiệu quả, tránh tình trạng chồng chéo, bỏ sót công việc. Các thành viên trong phòng luôn duy trì mối liên hệ công việc chặt chẽ, phối hợp nhịp nhàng trong quá trình làm việc. Đội ngũ cán bộ kế toán có năng lực, kinh nghiệm sâu rộng, nắm vững những quy định, chuẩn mực kế toán, có khả năng xử lý linh hoạt, nhạy bén trước thực tế phát sinh tại công ty, nhiệt tình với công việc, có ý thức trau dồi nâng cao kiến thức bản thân và được tập huấn định kỳ về nghiệp vụ kế toán.

Một ưu điểm không thể không kể đến của công ty là sự áp dụng hết sức linh hoạt, sáng tạo các chuẩn mực, quy định kế toán nói chung và theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC nói riêng trong công tác kế toán tại công ty. Căn cứ vào các quy định, chuẩn mực đó, công ty đã có những

điều chỉnh nhất định cho hệ thống chứng từ, TK và sổ sách để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và công tác hạch toán thực tế tại công ty, theo đó:

- Các chứng từ kế toán của công ty một mặt tuân thủ những yếu tố bắt buộc của mẫu chứng từ ban hành theo TT số 200/2014/TT-B260 = TC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC nhưng chi tiết thêm một số chi tiết để tiện cho công tác theo dõi, quản lý.

- Trên nền tảng là hệ thống TK kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC, hệ thống sổ sách kế toán của công ty về cơ bản vẫn tuân thủ theo mẫu sổ của hình thức nhật ký chung. Một số sổ được thiết kế lại theo hướng kết hợp các sổ sách liên quan đến quá trình vận động của một đối tượng kế toán, giúp giảm thiểu số lượng sổ sách và sự phức tạp trong công tác hạch toán

- Các báo cáo tài chính tuân thủ theo biểu mẫu của bộ tài chính và được lập theo tháng, quý, năm giúp ban lãnh đạo theo dõi sát tình hình hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, công ty đã trang bị cho mình một mạng thông tin nội bộ hữu hiệu, liên kết chặt chẽ các phòng ban liên quan. Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến công tác tổ chức các phần hành kế toán, vừa đảm bảo tính chuyên môn hóa cao vừa duy trì sự liên hệ chặt chẽ giữa các phần hành kế toán.

➤ ***Về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của Xí nghiệp***

Bộ máy quản lý của công ty gọn nhẹ, phù hợp với đặc điểm tổ chức của công ty trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Sự quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban và các đội trực thuộc đã phục vụ có hiệu quả cho lãnh đạo công ty trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, bao gồm từ khâu lập kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện. Các đội trong công ty tuy là tổ chức phụ thuộc song vẫn đảm bảo tính chủ động, sáng tạo trong quản lý sản xuất. Điều này được thể hiện ở việc các Đội được giám đốc công ty uỷ quyền về một số lĩnh vực quản lý nhất định như: Tìm kiếm việc làm cho đội, tìm kiếm khai thác nguồn vật tư,... Bên cạnh bộ máy quản lý, công ty có bộ máy kế toán được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp với công tác kế toán trong ngành xây dựng cơ bản. Công ty phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng người trong bộ máy kế toán một cách rõ ràng, cụ thể. Công tác kế toán giữa kế toán công ty và kế toán Đội cũng được tách biệt một cách hợp lý theo các phần hành kế toán, đảm bảo không có sự chồng chéo. Đội ngũ lao động kế toán có trình độ cao, nhiệt tình, trung thực góp phần đắc lực vào công tác kế toán và quản lý kinh tế của công ty.

3.2.2 Nhược điểm

Bên cạnh những thuận lợi trên, công ty còn có những nhược điểm cần khắc phục trong công tác kế toán nói chung và trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng như sau:

➤ **Về việc hiện đại hóa công tác kế toán**

Tuy công ty đã sử dụng máy tính trong công tác kế toán nhưng chưa có một phần mềm hoàn thiện để quản lý công tác kế toán một cách khoa học hơn. Do đó, số lượng giấy tờ sổ sách của công ty hiện nay vẫn tương đối lớn gây ra tình trạng sổ sách chồng chéo, khó quản lý. Công ty nên đầu tư thiết kế một phần mềm kế toán hoàn thiện nếu có khả năng hoặc đầu tư mua phần mềm kế toán trên thị trường. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán được thiết kế rất hiệu quả đối với công tác kế toán. Công ty có thể xem xét điều kiện công tác kế toán riêng của mình và đầu tư một phần mềm phù hợp với đặc điểm công tác kế toán, từ đó góp phần hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

➤ **Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Cùng với ưu điểm của cơ chế khoán gọn vật tư tới từng công trình thì việc để các đội tự quản lý và cung cấp vật tư theo nhu cầu sẽ dễ dẫn tới tình trạng vật tư chưa được kiểm soát về giá cả. Thêm vào đó áp lực từ nguyên tắc tự bù lỗ khi sử dụng vượt quá mức giao khoán sẽ buộc đội phải tiết kiệm triệt để nguyên vật liệu điều này sẽ gây ra tình trạng khó kiểm soát về chất lượng của vật tư dùng cho thi công đặc biệt là trong tình trạng phải bù lỗ cho công trình.

➤ **Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Việc khoán quỹ lương cho từng tổ, tổ trưởng tiến hành chia lương nhưng công ty lại không theo dõi cụ thể quá trình chia lương nên dẫn đến tình trạng người lao động hưởng lương chưa đúng với công sức bỏ ra hay vấn đề sử dụng lao động bừa bãi chưa tích cực là rất khó kiểm soát.

➤ **Về kế toán chi phí sử dụng máy thi công:**

Máy thi công là thiết bị phải bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên. Trong khi đó, công ty lại không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn, chỉ khi chi phí này thực sự phát sinh kế toán mới hạch toán, điều này ảnh hưởng lớn tới công tác hạch toán và tính giá thành công trình.

3.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7

3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tài Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông

tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tài chính hiện tại của Công ty để đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của Công ty - một lợi thế rất lớn của Công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định mà còn nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn. Công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng mặt hàng kinh doanh của mình.

Tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. Do đó, Công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKT là việc hết sức cần thiết đối với Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

3.3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị em thấy Công tác kế toán tại Công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Dưới góc độ là sinh viên vận dụng những kiến thức đã học áp dụng vào thực tế tại Công ty em mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện

3.3.2.1 Ý kiến thứ 1: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Theo em, Công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng cân đối kế toán. Để phân tích Bảng cân đối kế toán được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích:

Bước 1: Lập kế hoạch

- Chỉ rõ nội dung phân tích

- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích. khoảng thời gian mà chỉ tiêu nó bắt đầu và kết thúc.
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
- Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực. nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán của Công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích. số liệu của các công ty cùng ngành...
- Xử lý số liệu: Do số liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán. lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu đề ra đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất quyết định chất lượng của công tác phân tích Báo cáo tài chính.
- Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.
- Khi phân tích cần chú trọng những chỉ tiêu biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích.

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tiêu cực, tích cực đến kết quả đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Trên cơ sở những kiến thức đã được học, công tác phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng thông qua bảng cân đối kế toán năm 2016 được tiến hành như sau:

a. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản CN/ĐN của Công ty.

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng. nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất có hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty ta lập Bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản (**Biểu số 3.1**)

BIỂU SỐ 3.1 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	200.411.874.325	230.552.030.988	30.140.156.663	24,01	95,60	96,69
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	9.841.853.330	6.987.749.558	(2.854.103.772)	(29,00)	4,91	3,03
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	17.277.253.951	5.497.106.116	(11.780.147.835)	(68,18)	8,62	2,38
IV. Hàng tồn kho	166.652.895.259	204.904.171.174	38.251.275.915	22,95	83,16	88,88
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.639.871.785	13.163.004.140	6.523.132.355	98,24	3,31	5,71
B - Tài sản dài hạn	9.223.978.348	7.894.994.244	(1.328.984.104)	(14,41)	4,40	3,31
I. Tài sản cố định	9.223.978.348	7.894.994.244	(1.328.984.104)	(14,41)	72,57	100,00
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	209.635.852.673	238.447.025.232	28.811.172.559	10		

- ❖ Nhận xét:
- ❖ Qua bảng phân tích trên ta thấy: Tổng tài sản của công ty giai đoạn 2015-2016 giảm nhẹ từ 209.635.852.673 đồng năm 2015 xuống 238.447.025.232 đồng vào cuối năm 2016, tức là giảm 28.811.172.559 đồng tương đương giảm 10%. Trong đó:
 - ❖ Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng so với năm 2015 là 9.841.853.330 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 24,01%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Các khoản phải thu ngắn hạn tăng, cụ thể:
 - ❖ Các khoản phải thu ngắn hạn: theo phân tích số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty. các khoản phải thu ngắn hạn giảm mạnh. Vào cuối năm 2016, tỷ trọng giảm 68,18% so với cuối năm 2015; tức là giảm 11.780.147.835 đồng; cơ cấu của tổng tài sản thì tỷ trọng khoản mục này lại có sự giảm nhẹ từ 8,62% vào năm 2015 lên thành 2,38% vào cuối năm 2016. Điều này cho thấy công ty đã có sự điều chỉnh chưa hợp lý dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu. Đồng thời cũng cho thấy công ty đã làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ
 - ❖ Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2016 so với năm 2015 giảm 2.854.103.772 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 29%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện chưa tốt vì Công ty chưa có lượng tiền dự trữ để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ ít lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn tăng
 - ❖ Hàng tồn kho: Vào cuối năm 2016 tăng 38.251.275.915 đồng tương đương tăng 22,95% so với cuối năm 2015, trong đó cơ cấu của năm 2015 và 2016 chỉ đạt lần lượt là 83,16% và 88,88% trong tổng Tài sản.
 - ❖ Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng tăng so với năm trước là 6.523.132.355 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 98,24%.
 - ❖ Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm là 1.328.984.104 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 14,41%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Tài sản cố định*” giảm. Cụ thể: “*Tài sản cố định*” giảm 1.328.984.104 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ 14,41%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

b. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

Phân tích nguồn vốn là nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản, để phân tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2016 và ta có bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn (**Biểu số 3.2**).

BIỂU SỐ 3.2 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Năm 2015 (%)	Năm 2016 (%)
A - Nợ phải trả	282.721.061.202	202.388.314.251	(80.332.746.951)	(-28,41)	97,58	97,00
I. Nợ ngắn hạn	282.721.061.202	202.388.314.251	(80.332.746.951)	(-28,41)	97,58	97,00
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - Vốn chủ sở hữu	7.020.132.031	7.247.538.152	277.406.121	3,24	2,42	3,00
I. Vốn chủ sở hữu	7.020.132.031	7.247.538.152	277.406.121	3,24	2,42	3,00
Tổng cộng nguồn vốn	289.741.193.233	209.635.852.403	(80.105.340.830)	(27,65)	100	100

- ❖ Nhận xét:
- ❖ Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.
- ❖ Tổng nguồn vốn của công ty năm 2016 giảm so với cuối năm 2015. Nếu như cuối năm 2015 nguồn vốn của công ty là 289.741.193.233 đồng thì đến cuối năm 2016 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm còn 209.635.852.403 đồng (tức là giảm 80.105.340.830 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 27,65%). Trong đó:
- ❖ “Vốn chủ sở hữu” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 227.406.121 đồng, tương ứng với tỷ lệ 3,24%. Tuy nhiên, đi sâu vào phân tích ta thấy lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp giảm, điều đó chứng tỏ trong năm 2015 Công ty làm ăn kém hiệu quả hơn với năm trước. Đây là biểu hiện chưa tốt, doanh nghiệp cần phải khắc phục trong những năm tới.
- ❖ Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2015 là 282.721.061.202 đồng, chiếm tỷ trọng 97,58% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 chỉ tiêu này giảm xuống chỉ còn 202.388.314.251 đồng, chiếm 97%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong thời gian tới.

c. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7.

Để đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở sự phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản- nguồn vốn mà cần phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ được năng lực tài chính của Công ty.

Để tiến hành nội dung này ta đi phân tích các hệ số sau: **(Biểu số 3.3)**

**BIỂU SỐ 3.3 KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MTV
Duyên hải – Xí Nghiệp 7.**

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Nợ phải trả}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,0312	1,0179	0,0133
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,0570	0,0331	0,0239
3. Hệ số thanh toán nhanh		0,0303	0,0215	0,0049

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 1,0312 cao hơn so với năm 2015 là 1,0179. Hệ số này cho biết năm 2015, cứ một đồng tiền vay thì có 1,0312 đồng tài sản đảm bảo. Cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,0331 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng đến năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 0,0570 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 cao hơn so với năm 2015 cho thấy công ty đủ thanh toán các khoản nợ ngắn hạn
- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,0215 năm 2015 và tăng lên 0,0303 vào năm 2016. Hệ số của cả 2 năm đều ở mức thấp cho thấy Công ty chưa đảm bảo trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại. Thông qua việc phân tích trên ta thấy tình hình tài chính của Công ty có những điểm xấu, đáng báo động. Công ty cần đưa ra những chính sách quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ. Qua đây ta thấy được việc phân tích Bảng cân đối nói riêng và các báo cáo

tài chính nói chung tại thời điểm cuối mỗi niên độ kế toán là cần thiết để Doanh nghiệp có những định hướng đúng đắn trong tương lai.

3.3.3.3 Ý kiến thứ 2: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.

Biểu 3.4: Bảng phân tích hệ số cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015 (lần)	Năm 2016 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số vốn chủ sở hữu (Hc)	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}} \div \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,0269	0,0301	0,0032
2. Hệ số vốn vay (Hv)	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,9963	0,9698	(0,0265)
3. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn		0,0520	0,0331	(0,0189)
4. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \div \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	0,921	0,966	0,045
5. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn		0,752	0,911	0,159

Qua bảng trên ta thấy:

- **Hệ số nợ (Hv)** là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong 1 đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng mấy đồng là vốn đi vay. Nếu hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Có thể thấy, trong giai đoạn 2015 - 2016, hệ số nợ của công ty có xu hướng giảm. Năm 2015, hệ số này là 0,14 lần thì năm 2016 đã giảm 0,03 xuống còn 0,11 lần. Số liệu này cho thấy năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,14 đồng vay nợ, còn năm 2016 là 0,11 đồng vay nợ. Hệ số nợ của công ty khá thấp cho thấy doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

- **Tỷ suất tự tài trợ (Hc)** là cho biết sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn của doanh nghiệp hiện nay. Trong năm 2015, tỷ suất này là 0,0269 lần, tức là cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,0269 đồng là vốn chủ sở hữu. Đến năm 2016 thì tỷ số này tăng 0,0032 lên thành 0,0301 lần, tức là cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,0301 đồng vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này cao cho thấy công ty có nhiều nguồn vốn tự có, tính độc lập cao so với các chủ nợ.

- **Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn** có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2016. Cụ thể năm 2015 tỷ suất này là 0,0520 lần thì đến cuối năm 2016

giảm xuống còn 0,0331 lần. Điều này có nghĩa là năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,0520 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2015 giảm xuống 0,0331 đồng. Điều này cho thấy công ty đã giảm các khoản chi cho mua sắm tài sản cố định mới.

- **Tỷ xuất đầu tư vào tài sản ngắn hạn** có xu hướng tăng. Cụ thể năm 2015-2016 tỷ suất này trong năm 2015 chỉ là 0,921 lần thì đến năm 2015 tăng 0,045 lần lên đến 0,966 lần. Điều này tức là năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,921 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn thì năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh có những 0,966 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

- **Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn** cho biết số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Theo bảng ta có thể thấy tỷ suất tự tài trợ của công ty tăng. Năm 2015 là 0,752 lần thì đến cuối năm 2016 là 0,911 lần, . Tỷ suất này ở mức khá cao, đều lớn hơn 1 cho thấy khả năng tài chính vững mạnh của công ty, nguồn vốn chủ sở hữu có thể giúp công ty trang bị đầy đủ tài sản dài hạn.

Qua phân tích trên, có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn và vẫn có sự dịch chuyển cơ cấu tiếp tục tăng lên.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, đánh giá ta thấy tình hình tài chính của Công ty đang tốt, tuy nhiên Công ty vẫn còn việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu; đặc biệt công ty đã làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.

Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp lên số liệu Báo cáo tài chính. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên như cho nhân viên tham gia các lớp học nghiệp vụ kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán. Nắm bắt kịp thời các văn bản luật, nghị định, thông tư để áp dụng và thực hiện tại Công ty.

Đối với phòng kế toán cần phải có sự phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi kế toán viên. Mỗi một phần hành kế toán sẽ có một kế toán viên đảm nhiệm theo dõi.

3.3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng hạch toán kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng bùng nổ và hiện đại. việc đưa ứng dụng phần mềm kế toán để hạch toán là rất cần thiết mang lại hiệu quả lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và loại hình doanh nghiệp của mình để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được nhiều công ty sử dụng hiện nay: Phần mềm kế toán MISA. FAST. 3Tsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích. phù hợp với hoạt động của Công ty: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý.

Em xin được giới thiệu một số phần mềm kế toán sử dụng phổ biến nhất hiện nay:

Phần mềm kế toán MISA

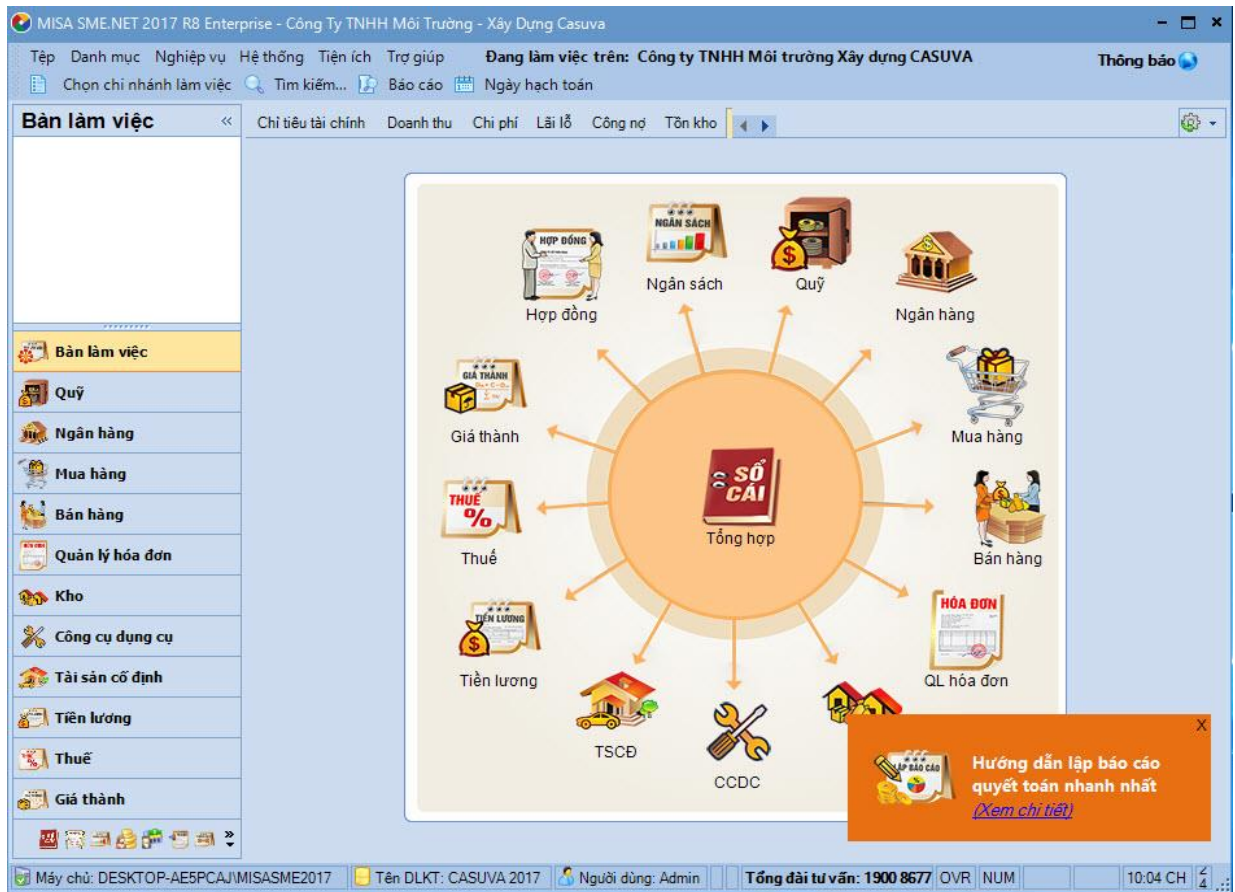
Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí. không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm. quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ. giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ. Thủ Quỹ. Ngân hàng. Mua hàng. Bán hàng. Quản lý hoá đơn. Thuế. Kho. Thủ Kho. Tài sản cố định. Công cụ dụng cụ. Tiền lương. Giá thành. Hợp đồng. Ngân sách. Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



PHẦN MỀM KẾ TOÁN 3TSoft

- 3Tsoft là phần mềm kế toán được thiết kế dùng được cho bất kể doanh nghiệp lớn cũng như vừa và nhỏ.
- 3Tsoft sử dụng công nghệ hiện đại NET+Microsoft SQL Server.
- Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh, gọn, nhẹ, phím tắt đồng nhất các phần hành, giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “Nút bấm” và “Click chuột”...nâng cao tốc độ tác nghiệp, tiết kiệm thời gian.
- Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu thuế- nội bộ, Công ty mẹ - các chi nhánh.
- Không giới hạn số máy tính sử dụng, số người sử dụng.
- Không giới hạn số công ty trên một phần mềm
- Cho phép kết nối dữ liệu qua internet.
- Cho phép cập nhật 100% dữ liệu trong excel bao gồm: Phiếu thu-chi, nhập-xuất, danh mục đối tượng, vật tư, hàng hóa, số dư đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.

- Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt. Anh-Việt. Việt-Nhật. Việt-Trung.Việt-Hàn.
- Linh hoạt sửa mẫu báo cáo. in ấn chứng từ sổ sách một cách dễ dàng.
- Chức năng kiểm tra sai sót. sửa chữa báo cáo; chứng từ một cách nhanh chóng. tiện ích.
- Vận dụng linh hoạt cho mọi loại hình dịch vụ. thương mại. sản xuất. xây dựng.
- Giá thành cực thấp với phiên bản tiếng Việt với mức phí 2.000.000 đồng.
- Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán 3Tsoft:



KẾT LUẬN

Qua quá trình lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7, đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7 ” đã hoàn thành và khái quát một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Đề tài đã được hệ thống hóa lý luận cơ bản về Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.
- Về mặt thực tiễn:
 - Đã phản ánh đúng thực tế Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.
 - Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng
 - Đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7.

❖ Kiến nghị

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số giải pháp nhằm quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí Nghiệp 7:

- Công ty nên nâng cao trình độ của nhân viên kế toán
- Công ty nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán theo định kì.
- Công ty nên lập Sổ chi tiết thanh toán với người mua. Việc lập các sổ này giúp công tác quản lý công nợ của Công ty đối với khách hàng dễ dàng hơn.
- Công ty cũng nên sử dụng phần mềm kế ứng dụng hạch toán kế toán.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xí Nghiệp 7: *Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.*